

THỰC TRẠNG

CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

TS. Bùi Trinh*

Tóm tắt:

Ở Việt Nam tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP luôn được xem là thành tích trong hầu hết các báo cáo từ Trung ương đến địa phương, tuy nhiên từ số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp xây dựng đường như không có sự thay đổi trong gần 17 năm qua, tỷ lệ này trong GDP vẫn chỉ xoay quanh ở mức 31-32%, nhưng cơ cấu sở hữu của nhóm ngành này thay đổi mạnh mẽ theo chiều hướng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) ngày càng chiếm số lớn (trên 70%) trong tổng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp, phần còn lại (khoảng 30%) là sản phẩm của doanh nghiệp trong nước. Bài viết này cho chúng ta một góc nhìn về FDI theo một góc độ khác để từ đó có chính sách phù hợp trong phát triển công nghiệp Việt Nam.

Kể từ khi gia nhập WTO (2007) đến nay độ mở của nền kinh tế Việt Nam là rất lớn, năm 2016 xuất khẩu hàng hóa tăng 364%, nhập khẩu hàng hóa tăng 279% so với năm 2007. Tuy nhiên về sở hữu, khu vực FDI tăng nhanh hơn khu vực trong nước khá nhiều, xuất khẩu hàng hóa của khu vực FDI trong giai đoạn này tăng 454% và nhập khẩu hàng hóa của khu vực FDI tăng 472%, tăng trưởng xuất khẩu bình quân của khu vực FDI giai đoạn 2007 – 2016 khoảng 21%/năm và tăng trưởng bình quân về nhập khẩu của khu vực FDI khoảng 22%/năm, trong khi tăng trưởng về xuất khẩu và nhập khẩu của khu vực trong nước giai đoạn này tương ứng là 11% và 7%/năm. Cơ cấu xuất nhập khẩu cũng cho thấy khu vực FDI đang chiếm thị phần, năm 2005 xuất khẩu của khu vực FDI chiếm khoảng 57% trong tổng giá trị xuất khẩu, đến năm 2016 con số này là 72%; tương

tự cơ cấu nhập khẩu của khu vực FDI cũng tăng từ 35% năm 2005 lên 59% năm 2016. Số liệu Thống kê cho thấy việc nền kinh tế nhập siêu hay xuất siêu phụ thuộc vào khu vực FDI, vì khu vực kinh tế trong nước luôn nhập siêu và khu vực FDI luôn xuất siêu kể từ 2000 đến nay. Về chi trả sở hữu thuần ra nước ngoài, ước tính năm 2018 có thể chi trả trên 20 tỷ đô la, trong đó hơn 10 tỷ đô la cho việc trả nợ và hơn 10 tỷ đô la là khối FDI chuyển tiền một cách hợp pháp ra nước ngoài và trung bình FDI nộp thuế khoảng 7,5 tỷ đô la, trong đó thuế VAT về bản chất không phải tiền của khu vực FDI mà là tiền của người tiêu dùng Việt Nam đóng góp vào ngân sách thông qua việc sử dụng sản phẩm của khu vực này. Đây là chưa tính đến chuyện các doanh nghiệp đưa sản phẩm ra và vào Việt Nam giá trị thế nào rất khó nắm bắt nên phần lợi nhuận thật có thể đã nằm

* Viện nghiên cứu phát triển Việt Nam

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

ở nước ngoài mà Việt Nam không thể biết và không thể đánh thuế, phần thuế này có thể doanh nghiệp FDI được hưởng.

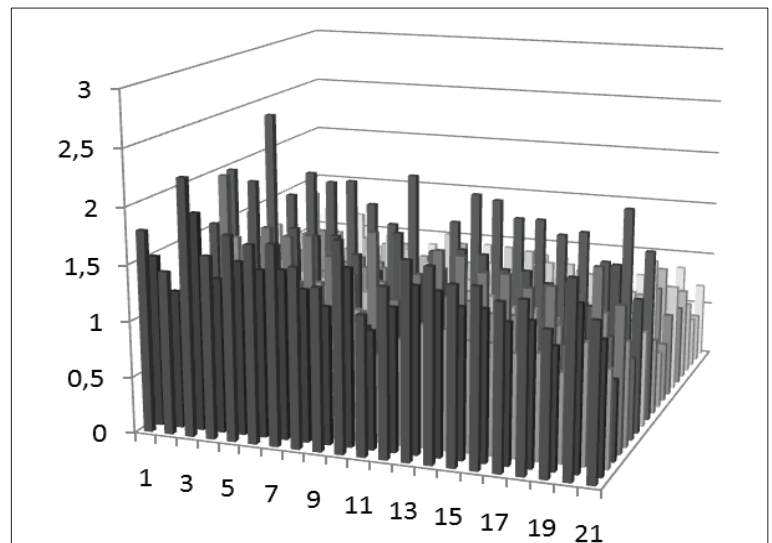
Dựa trên nguyên tắc thường trú thì sự lớn mạnh của khu vực FDI có thể làm tăng GDP nhưng lại làm nguồn lực của nền kinh tế ngày càng bị thu hẹp thông qua chỉ tiêu GNI, NDI và tiết kiệm (saving) của nền kinh tế, trong khi những chỉ tiêu này của nước chủ quản các doanh nghiệp FDI lại tăng. Một vấn đề đặt ra là ngoài việc khu vực FDI có trình độ quản lý tốt, nguồn vốn mạnh các chính sách của Việt Nam làm lợi cho khu vực này quá nhiều, trong khi doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước không được những ưu đãi này.

Với chính sách như hiện nay cộng với việc tham gia tiếp Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) giá trị xuất khẩu của khu vực FDI trong công nghiệp có thể lên trên 80% vào năm 2025 và doanh nghiệp nội sẽ dần biến mất trên chính đất nước mình.

Kết hợp độ nhạy và độ lan tỏa có được bức tranh về mối liên kết ngành, nếu bảng I/O 2012 đại diện về cấu trúc cho giai đoạn 2008 – 2013 và bảng I/O 2016 đại diện cho cấu trúc giai đoạn 2013 – 2018. Hình 1 và hình 2 cho thấy trong 10 năm qua bức tranh về sự liên kết ngành hầu như không có sự

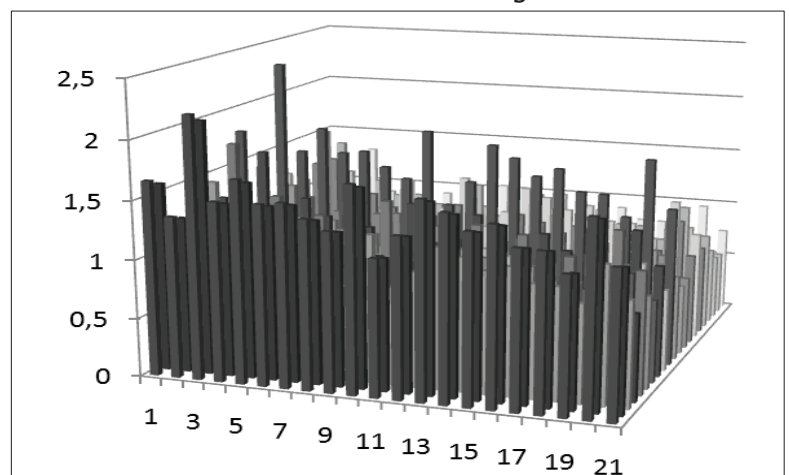
thay đổi nào đáng kể. Tuy đáng điều của sự liên kết ngành không thay đổi nhưng mức độ hiệu quả thông qua tỷ lệ giá trị gia tăng so với giá trị sản xuất của giai đoạn 2013 - 2018 kém hơn giai đoạn 2008 - 2013 ở hầu hết các ngành, nếu giai đoạn 2008 - 2013 tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất khoảng 36% thì giai đoạn 2013-2018 cho thấy tỷ lệ này giảm xuống 28%. Tỷ lệ này sụt giảm mạnh mẽ nhất là ở nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Điều này phần nào phản ánh mức độ gia công của nền kinh tế Việt Nam ngày càng ở mức cao.

Hình 1. Bức tranh về liên kết ngành
(Economic – Lanscape), 2016



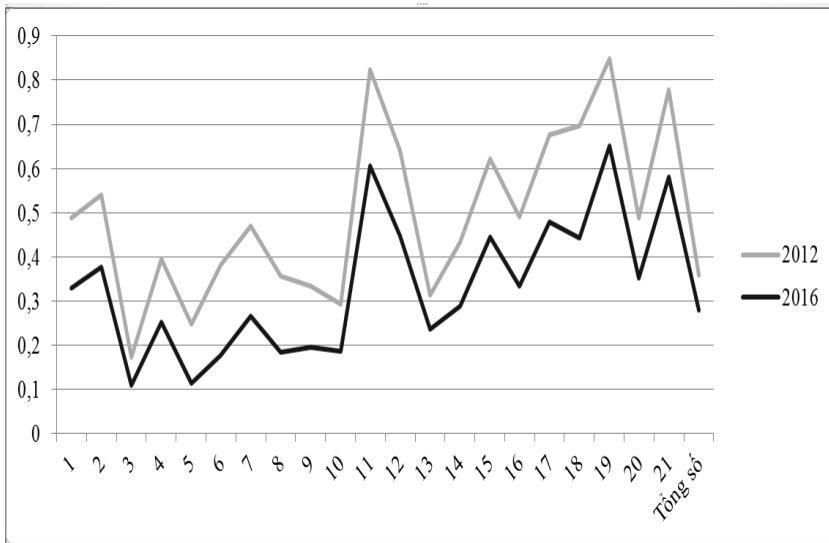
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Hình 2. Bức tranh về liên kết ngành 2012



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Hình 3. Tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ bảng I/O 2012 và 2016

Nhìn sâu hơn vào cấu trúc kinh tế thông qua mô hình cân đối liên ngành có thể thấy khu vực công nghiệp chế biến chế tạo lan tỏa ngày càng thấp đến thu nhập, nhưng lại lan tỏa ngày càng cao đến nhập khẩu. Một ngành được xem là ngành có tầm quan trọng tương đối với nền kinh tế là những ngành có chỉ số lan tỏa đến nhập khẩu thấp và lan tỏa đến giá trị gia tăng cao. Bảng 1 cho

thấy chỉ có nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và khối ngành dịch vụ đáp ứng đòi hỏi này. Hầu hết những ngành thuộc công nghiệp chế biến chế tạo tuy có chỉ số lan tỏa và độ nhạy cao nhưng lại kích thích mạnh đến nhập khẩu và lan tỏa đến thu nhập thấp hơn mức bình quân chung khá nhiều. Đây dường như là một bằng chứng mạnh mẽ nữa cho vấn đề mức độ gia công của nền công nghiệp Việt Nam ngày càng mang tính gia công toàn diện, năng suất lao động của nhóm ngành này cũng thấp nhất (hình 4)

Bảng 1. Lan tỏa từ 1 đơn vị tăng lên của cầu cuối cùng đến giá trị gia tăng và nhập khẩu

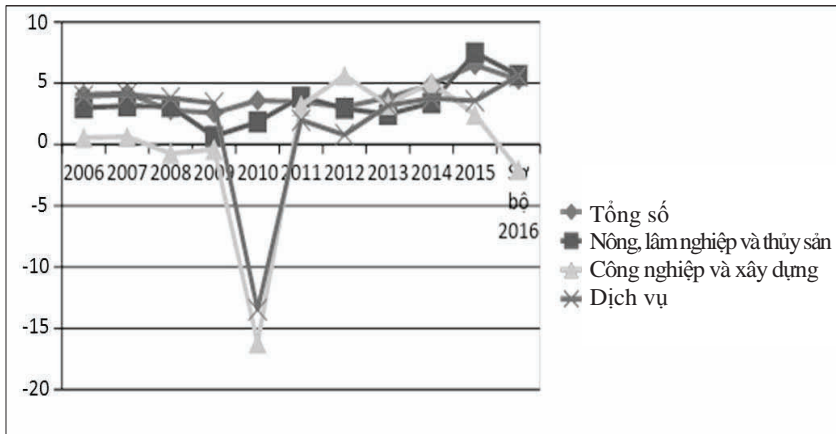
Đơn vị tính: Lần

S T T	Ngành kinh tế	2012			2016		
		Lan tỏa đến VA của đơn vị tăng lên của cầu cuối cùng	Mức lan tỏa đến VA bình quân	Mức độ lan tỏa đến nhập khẩu	Lan tỏa đến VA của đơn vị tăng lên của cầu cuối cùng	Mức lan tỏa đến VA bình quân	Mức độ lan tỏa đến nhập khẩu
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,684	1,024	0,952	0,640	1,050	0,922
2	Khai khoáng	0,654	0,979	1,042	0,585	0,960	1,062
3	Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0,625	0,935	1,130	0,580	0,953	1,074
4	Sản xuất các sản phẩm dệt may, trang phục và đồ da	0,560	0,838	1,327	0,511	0,839	1,251

S T T	Ngành kinh tế	2012			2016		
		Lan tỏa đến VA của đơn vị tăng lên của cầu cuối cùng	Mức lan tỏa đến VA bình quân	Mức độ lan tỏa đến nhập khẩu	Lan tỏa đến VA của đơn vị tăng lên của cầu cuối cùng	Mức lan tỏa đến VA bình quân	Mức độ lan tỏa đến nhập khẩu
5	Sản xuất các sản phẩm dầu mỏ và khí đốt	0,483	0,722	1,560	0,431	0,707	1,456
6	Sản xuất các sản phẩm hóa chất	0,511	0,765	1,474	0,493	0,809	1,297
7	Sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại	0,663	0,992	1,016	0,619	1,016	0,975
8	Sản xuất và chế biến kim loại và các sản phẩm kim loại	0,431	0,645	1,716	0,413	0,678	1,502
9	Sản xuất thiết bị, máy móc	0,388	0,581	1,845	0,375	0,615	1,600
10	Công nghiệp chế biến chế tạo khác	0,538	0,806	1,392	0,514	0,844	1,243
11	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,879	1,316	0,364	0,763	1,253	0,606
12	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,772	1,154	0,689	0,690	1,133	0,793
13	Xây dựng	0,578	0,864	1,274	0,538	0,883	1,183
14	Vận tải kho bãi	0,604	0,904	1,193	0,555	0,911	1,138
15	Bán buôn, bán lẻ; Khách sạn và nhà hàng	0,798	1,195	0,608	0,724	1,189	0,706
16	Thông tin và truyền thông	0,682	1,020	0,959	0,608	0,998	1,003
17	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,869	1,300	0,396	0,798	1,309	0,517
18	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,822	1,230	0,536	0,714	1,171	0,733
19	Giáo dục và đào tạo	0,928	1,388	0,218	0,830	1,363	0,434
20	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,680	1,018	0,964	0,614	1,008	0,988
21	Các ngành dịch vụ khác	0,886	1,325	0,345	0,799	1,311	0,515

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I/O 2012 và 2016

Hình 4. Thay đổi về năng suất lao động theo 3 nhóm ngành (%)



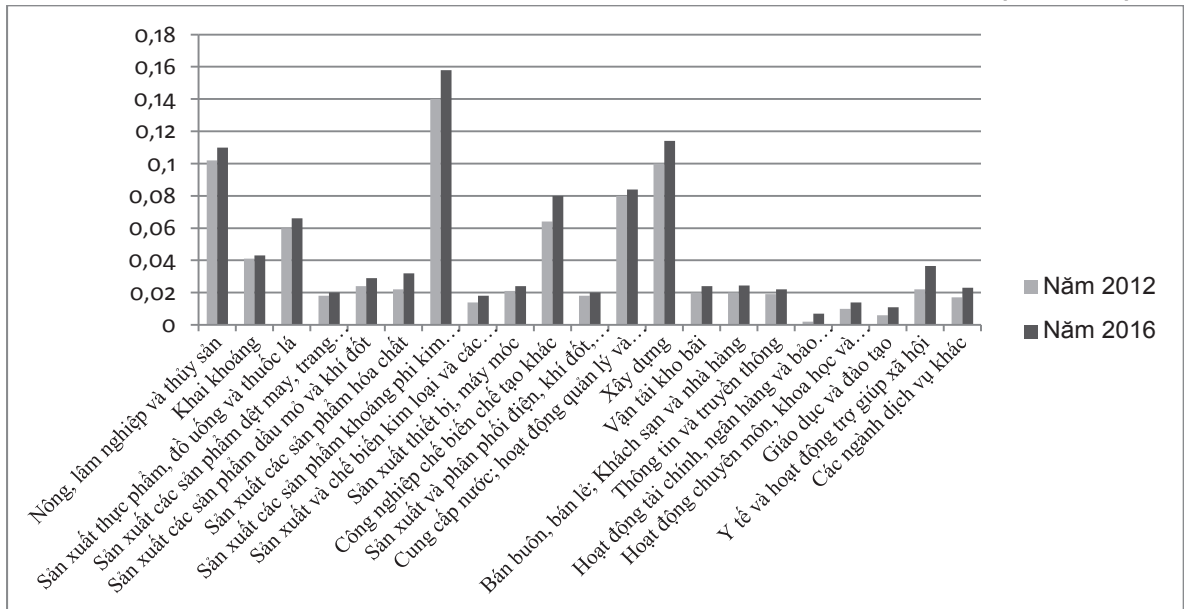
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Nghiên cứu tiếp từ mô hình này cho thấy ngành công nghiệp không chỉ lan tỏa đến thu nhập thấp, lan tỏa đến nhập khẩu cao mà còn là thủ phạm chính gây nên phát thải nhà kính. Đáng chú ý là lượng phát thải gây hiệu ứng nhà kính đang có xu hướng tăng lên (hình 5). Nhóm ngành sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại (ngành số 7) phát thải ra hiệu ứng nhà kính cao nhất, cao hơn mức bình quân chung (3,3 lần), sau đó là nhóm ngành xây dựng (2,39 lần), nhóm nông, lâm nghiệp và thủy sản (2,36 lần). Các

nhóm ngành: Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; công nghiệp chế biến chế tạo khác; sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; khai khoáng đều có mức phát thải hiệu ứng nhà kính cao hơn mức bình quân chung của nền kinh tế. Một điều đáng chú ý là hầu như ai cũng nghĩ ngành vận tải thải ra hiệu ứng nhà kính lớn nhưng thực chất lại không phải như vậy, ngành vận tải thải ra lượng CO₂ tương đối lớn nhưng không thải ra nhiều CH₄ và N₂O.

Hình 5. Phát thải nhà kính 2012 và 2016 gây nên trong quá trình sản xuất

Đơn vị tính: Triệu tấn



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu dựa trên báo cáo của Bộ Tài nguyên – Môi trường và bảng I/O, 2012 và 2016

Tóm lại, hơn 10 năm qua và những dấu hiệu trong tương lai cho thấy, ngành công nghiệp Việt Nam đang dần bị khu vực FDI chiếm lĩnh, mức độ ô nhiễm không khí sẽ ngày càng trầm trọng. Năng suất lao động có được cải thiện hay không dường như không còn ý nghĩa vì khu vực FDI chiếm lĩnh hoàn toàn thì năng suất của khu vực này sẽ tăng lên nhanh chóng, GDP cũng có thể tăng lên nhưng người dân Việt Nam chẳng nhận được là bao ngoại trừ thiệt hại về môi trường. Luồng tiền chảy ra do FDI chuyển sở hữu về nước sẽ càng nhiều và nguồn lực của nền kinh tế (saving) càng teo tóp. Nhằm hạn chế và khắc phục tình trạng nêu trên, Việt Nam cần nhanh chóng sửa đổi cấu trúc kinh tế và không nên ám ảnh bởi tăng trưởng GDP.

Tài liệu tham khảo:

1. A Ebiefung, G Udo. (1999). *An industrial pollution emission control model* Computers & industrial engineering, Volume 37, Issues 1-2, Pages 371-374
2. Bui Trinh and Bui Quoc.(2017).*Some Problems on the Sectoral Structure, GDP Growth and Sustainability of Vietnam* Journal of Reviews on Global Economics, 2017, 6, 143-153
3. Bui Trinh, Pham Le Hoa. (2017). *Comparing the Economic Structure and Carbon Dioxide Emission between China and Vietnam*, International Journal of Economics and Financial Research Vol. 3, No. 3, pp: 31-38.
4. Bui Trinh, Nguyen Viet Phong. (2013).*A short note on Ras method* Advances in Management & Applied Economics, vol. 3, no.4, 133-137.
5. Bui Trinh, Nguyen Viet Phong. (2013).*A short note on Ras method* Advances in Management & Applied Economics, vol. 3, no.4, 133-137.
6. Dobos, I. and Floriska, A. (2005).*A dynamic Leontief model with non-renewable resources*Economic Systems Research, 17(3), 317-26
7. Guo, D. and Hewings, G. J. D. (2001). *Comparative Analysis of China's Economic Structures Between 1987 and 1997: An Input-Output Prospective*. Discussion Paper at Regional Economics Applications Laboratory. Urbana.
8. Leontief, W. (1936) 'Quantitative Input and Output Relations in the Economic System of the United States', The Review of Economic and Statistics, 18, pp. 105-25
9. Wassily, L. (1941). *Structure of the American economy, 1919-1929*. Harverd University Press: Cambridge Mass.
10. Leontief, W. (1970). *Environmental Repercussions and the Economic Structure: An Input-Output Approach* The Reuiew of Economics and Statistics 52 (3), 262-71.
11. Leontief, W. (1986) *Input - output ecomonics*Oxford University Press,
12. Miller, R.E., and P.D. Blair (1985). *Input-Output Analysis: Foundations and Extensions*. Englewood Cliffs, N.J.: Prentice-Hall.
13. Miyazawa K, (1976) *Input-Output Analysis and the Structure of Income Distribution* (Springer, Berlin)
14. Schoonbeek, L. (1990). *The size of the balanced growth rate in the dynamic Leontief model*. Economic Systems Research, 2(4), 345-349.
15. Xiaoming Pan, Steven Kraines (2001) *Environmental Input-Output Models for Life-Cycle Analysis* Environmental and Resource Economics, Volume 20, Issue 1, pp 61-72
16. Vietnam GSO *Statistics yearbook, 2016*, Statistical publisher, Hanoi, Vietnam
17. UN, EU, FAO, IMF, OECD, WB "System of Environmental Economic Accounting 2012— Central Framework", 2014, New York